

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 133/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 12-12-2022

V/v Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ , TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Chung.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Huỳnh Thị Thùy Dương.

2. Bà Vòng Cảnh Mỹ Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố , tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố , tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 375/2022/TLST-HNGĐ ngày 12/10/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/11/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số /2022/QĐST-HNGĐ ngày 21/11/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Tú U, sinh năm 1986; Có đơn xin vắng mặt

Địa chỉ: Số A Lô H, Ô B, Khu tái định cư Chánh N, khu phố C, phường Chánh N, thành phố , tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn: Ông Bùi Ngọc N, sinh năm 1976; Vắng mặt

Hộ khẩu thường trú: Số E đường Lê Hồng P, tổ F, khu phố K, phường Phú T, thành phố , tỉnh Bình Dương; địa chỉ hiện nay: Số A Lô H, Ô B, Khu tái định cư Chánh N, khu phố C, phường Chánh N, thành phố , tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/9/2022 và quá trình giải quyết, bà Phạm Tú U là nguyên đơn trình bày: Bà Uyên và ông Bùi Ngọc N tự nguyện tìm hiểu và kết hôn năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Chánh N, thành phố , tỉnh Bình Dương ngày 29/8/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại địa chỉ số A Lô H, Ô B, Khu tái định cư Chánh N, khu phố C, phường Chánh N, thành phố , tỉnh Bình Dương. Quá trình chung sống, bà U và ông N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, kinh tế gặp nhiều khó khăn, vợ chồng không hiểu nhau,

không tìm được tiếng nói chung. Ông N còn ham chơi cờ bạc, gây ra nợ nần, chủ nợ thường xuyên tìm tới nhà hăm dọa, yêu cầu trả nợ làm ảnh hưởng rất nhiều đến cuộc sống gia đình, sự phát triển của các con. Hai bên gia đình và bà U cũng đã khuyên bảo ông N nhiều lần để vợ chồng hàn gắn tình cảm, cùng chăm lo cho các con chung nhưng không có kết quả. Hiện nay, dù vợ chồng sống chung một nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm đến nhau. Ông N cứ đi đi về về mà không hề quan tâm con cái hay phụ giúp bà U về kinh tế, một mình bà U phải gồng gánh gia đình. Nay bà U nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, không thể nào tiếp tục sống chung nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Bùi Ngọc N. Về con chung, ông bà có 02 con chung là cháu Bùi Gia K sinh ngày 09/9/2009 và cháu Bùi Thiên P, sinh ngày 20/7/2011. Khi ly hôn, bà U yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung. Về cấp dưỡng nuôi con, bà U yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng cho mỗi cháu là 4.000.000/tháng. Về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Bùi Ngọc N đã được Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú hiện nay. Tuy nhiên, ông Bùi Ngọc N không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

Quá trình giải quyết, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn, về con chung, về tài sản chung và nợ chung. Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con thì bà U xác định không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung. Đồng thời, bà U có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông Bùi Ngọc N đều vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật và có đơn xin giải quyết vắng mặt. Đối với bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử, nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Tú U đối với bị đơn ông Bùi Ngọc N về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngày 31/10/2022, nguyên đơn bà Phạm Tú U có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Đối với bị đơn ông Bùi Ngọc N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng ông N vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Tú U và ông Bùi Ngọc N tự nguyện kết hôn năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Chánh N, thành phố , tỉnh

Bình Dương; theo Giấy chứng nhận kết hôn số 163, quyền số 01/2008 ngày 29/8/2008 của Ủy ban nhân dân phường Chánh N là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Nguyên đơn xác định quá trình chung sống, giữa bà Phạm Tú U và ông Bùi Ngọc N thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, hôn nhân không có hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông N không có trách nhiệm với gia đình, vợ con, bà U phải tự quán xuyến kinh tế trong gia đình, nuôi dạy các con. Ông N thường xuyên cờ bạc, gây ra nợ nần, chủ nợ đến nhà gây áp lực buộc bà U trả nợ cho ông N, ảnh hưởng rất nhiều đến cuộc sống của bà U và các con. Bà U đã cho ông N nhiều cơ hội với mong muốn ông N sẽ sửa đổi tính tình, vợ chồng cùng nhau làm ăn nuôi dạy các con, nhưng ông N vẫn không thay đổi. Nay bà U xác định mâu thuẫn giữa bà và ông N đã quá trầm trọng, không thể hàn gắn, đoàn tụ với nhau. Vì vậy, bà U vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với ông N. Về phía bị đơn ông Bùi Ngọc N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng nhưng đều vắng mặt không có lý do, đã thể hiện ông N không có thiện chí trong việc muốn hàn gắn và bảo vệ hạnh phúc gia đình.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà U và ông N đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Tú U đối với ông Bùi Ngọc N là có cơ sở để chấp nhận, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, bà U và ông N có 02 con chung là cháu Bùi Gia K sinh ngày 09/9/2009 và cháu Bùi Thiên P, sinh ngày 20/7/2011. Khi ly hôn, bà U yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung. Xét thấy, cháu K và cháu Phúc hiện đang sống ổn định với bà U, kể từ khi giữa bà U và ông N phát sinh mâu thuẫn. Bà U có công việc và thu nhập đảm bảo cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung. Đồng thời, quá trình làm việc, cháu K và cháu Phúc trình bày hiện hai cháu đang sống với bà U, do bà U trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu K và cháu P có nguyện vọng được sống với mẹ ruột tên Phạm Tú U trường hợp cha mẹ ly hôn. Do vậy, việc giao cháu Bùi Gia K sinh ngày 09/9/2009 và cháu Bùi Thiên P, sinh ngày 20/7/2011 cho bà U tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc là chính đáng, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung và phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở.

[7] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 179, 227, 228, 235, 238, 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân

sự; khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Tú U đối với bị đơn ông Bùi Ngọc N về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Tú U được ly hôn với ông Bùi Ngọc N.

- Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Bùi Gia K sinh ngày 09/9/2009 và cháu Bùi Thiên P, sinh ngày 20/7/2011 cho bà Phạm Tú U trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về vấn đề cấp dưỡng con chung: Không đặt ra xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con khi xét thấy cần thiết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Phạm Tú U phải nộp 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai thu số AA/2021 - 0000171 ngày 29/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố .

3. Nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. ;
- Chi cục THADS Tp. ;
- UBND phường Chánh N;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Chung